

THÔNG BÁO

Tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ khoản 5 Điều 1 Thông tư số 42/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại, Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ của các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện được miễn trừ áp dụng biện pháp PVTM trong các vụ việc cụ thể được nêu trong phụ lục kèm theo.

Căn cứ Điều 15 và khoản 3 Điều 16 Thông tư số 37/2019/TT-BCT, Cục PVTM đề nghị các doanh nghiệp gửi Hồ sơ đề nghị miễn trừ từ ngày 15 tháng 3 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025 theo hướng dẫn sau:

1. Gửi đến Cổng dịch vụ công trực tuyến theo địa chỉ: <https://dichvucong.moit.gov.vn>; hoặc
2. Gửi trực tiếp đến Cục PVTM theo địa chỉ:

Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Địa chỉ: 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84-24) 7303 7898

Cục Phòng vệ thương mại trân trọng thông báo. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- PCT Chu Thắng Trung;
- Lưu: VT, P1, P2.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Đỗ Quyên

**PHỤ LỤC CÁC VỤ VIỆC TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ ÁP
DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

(Kèm theo Thông báo số 23 /TB-PVTM ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Cục Phòng vệ thương mại)

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
AD03	Thép hình chữ H	7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD12			Ma-lai-xi-a
AD04	Thép phủ màu	7210.70.12, 7210.70.13, 7210.70.19, 7210.70.21, 7210.70.29, 7210.70.91, 7210.70.99, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.13, 7212.40.14, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.99, 7225.99.90, 7226.99.19, 7226.99.99.	Đại Hàn Dân quốc và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD05	Nhôm thanh định hình	7604.10.10, 7604.10.90, 7604.21.90, 7604.29.10, 7604.21.90.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD07	Sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic làm từ các polyme từ propylen	3920.20.10, 3920.20.91.	Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD08	Thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm	7209.16.10, 7209.16.90, 7209.17.10, 7209.17.90, 7209.18.91, 7209.18.99, 7209.26.10, 7209.26.90, 7209.27.10, 7209.27.90, 7209.28.10, 7209.28.90, 7209.90.90, 7211.23.20, 7211.23.30, 7211.23.90, 7211.29.20, 7211.29.30, 7211.29.90, 7225.50.90.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa


 CỤC
 QUẢN LÝ
 THUẾ
 CÔNG

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
AD09	Bột ngọt	2922.42.20.	Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD10	Sợi dài làm từ polyester	5402.33.10, 5402.33.90, 5402.46.10, 5402.46.90, 5402.47.10, 5402.47.90.	Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD13-AS01	Đường mía	1701.13.00; 1701.14.00; 1701.91.00; 1701.99.10; 1701.99.90; và 1702.90.91.	Vương quốc Thái Lan
AC02. AD13-AS01			Vương quốc Cam-pu-chia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a và Cộng hòa liên bang Mi-an-ma
AD14	Sorbitol	2905.44.00, 3824.60.00.	Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD15	Vật liệu hàn	7217.10.10, 7217.30.19, 7217.90.10, 7229.20.00, 7229.90.21, 7229.90.29, 7229.90.99, 8311.10.10, 8311.10.90, 8311.30.91, 8311.30.99, 8311.90.00.	Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
AD16	Bàn ghế	9401.31.00, 9401.39.00, 9401.41.00, 9401.49.00, 9401.61.00, 9401.69.90, 9401.71.00, 9401.79.90, 9401.80.00, 9403.30.00.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD17	Cáp thép dự ứng lực	7312.10.91 và 7312.10.99	Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD18	Tháp điện gió	7308.20.11 và 7308.20.19	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
	Một bộ phận của tổ máy phát điện chạy bằng sức gió	8502.31.10 và 8502.31.20	
AD20	Thép cán nóng	7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.19, 7208.27.99, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.20, 7208.39.40, 7208.39.90, 7208.51.00, 7208.52.00, 7208.53.00, 7208.54.90, 7208.90.90, 7211.14.15, 7211.14.16, 7211.14.19, 7211.19.13, 7211.19.19, 7211.90.12, 7211.90.19, 7225.30.90, 7225.40.90, 7225.99.90, 7226.91.10, 7226.91.90	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
SG04	Thép dài nhập khẩu	7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.10; 7227.90.90; 7228.30.10; và	

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
		9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7227.90.10; 7227.90.90; 7228.30.10.	
AC01.SG04	Thép cuộn, thép dây nhập khẩu	7213.91.90; 7217.10.10; 7217.10.29; 7229.90.99; 9839.10.00.	